

Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến việc làm của cựu sinh viên hệ chính quy trường đại học Y Dược Hải Phòng tốt nghiệp năm 2023

Lê Thị Yến^{1*}, Trần Thị Xen¹, Phạm Thành Nguyên¹, Lữ Thị Xinh¹, Vũ Thị Thu Hằng

¹ Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

*Tác giả liên hệ

Lê Thị Yến
Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
Điện thoại: 0389994814
Email: ltyen@hpmu.edu.vn

Thông tin bài đăng

Ngày nhận bài: 19/10/2024
Ngày phản biện: 22/10/2024
Ngày duyệt bài: 20/02/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm mô tả thực trạng và một số yếu tố liên quan đến việc làm của cựu sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Y Dược Hải Phòng tốt nghiệp năm 2023. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 647 cựu sinh viên ở tất cả các chuyên ngành đào tạo hệ chính quy. **Kết quả:** nữ (73,1%) nam (26,9%), tốt nghiệp loại Khá 86,7%, 7,1% Trung bình và 6,2% đạt loại Giỏi. Ngành Y đa khoa có số lượng cựu sinh viên nhiều nhất (35,4%), thấp nhất là Y học dự phòng (4,6%). Về việc làm, 70,9% đã có việc, 21,2% đang học tiếp và 7,9% chưa có việc làm. Dược học có tỷ lệ việc làm cao nhất (91,9%), trong khi Y khoa và Kỹ thuật y học có tỷ lệ học tiếp cao (34,1% và 30,8%). Có 89,4% cựu sinh viên làm đúng chuyên ngành trong vòng 6 tháng, cao nhất là Dược (97,8%), thấp nhất là Y học dự phòng (73,3%). Sinh viên ngành Y khoa và Y học cổ truyền chủ yếu làm việc tại khu vực nhà nước; Kỹ thuật y học phân bố đều giữa nhà nước và tư nhân; các ngành khác nghiêng về khu vực tư nhân. 82,38% cựu sinh viên làm việc tại đồng bằng sông Hồng, tập trung nhiều ở Hải Phòng (32,24%) và Hà Nội (18,52%). Các yếu tố có liên quan đến việc làm gồm: giới tính, kết quả học tập, năng lực ngoại ngữ – tin học và hoạt động ngoại khóa, trong đó xếp loại tốt nghiệp và hoạt động ngoại khóa có tác động mạnh nhất

Từ khóa: tình hình việc làm, cựu sinh viên, hệ chính quy

Employment status and associated factors among regular-program graduates of Haiphong University of Medicine and Pharmacy in 2023

ABSTRACT: Objective: This study aimed to describe the employment status and identify factors associated with employment among regular undergraduate alumni of Hai Phong University of Medicine and Pharmacy who graduated in 2023.

Methods: A cross-sectional descriptive survey was conducted on 647 alumni across all health-related undergraduate programs.

Results: Of all respondents, 73.1% were female. 86.7% graduated with a “Good” classification, 7.1% with “Average,” and 6.2% with “Excellent”. General Medicine had the most graduates (35.4%), while Preventive Medicine had the fewest (4.6%). Employment rate was 70.9%; 21.2% pursued further study; and 7.9% were unemployed. Pharmacy showed the highest employment rate (91.9%), while further study was most common among General Medicine (34.1%) and Medical

Laboratory Technology (30.8%). Within six months, 89.4% found jobs in their trained field—highest in Pharmacy (97.8%), lowest in Preventive Medicine (73.3%). Graduates of General and Traditional Medicine mainly worked in the public sector, while other disciplines favored private employment. About 82.4% worked in the Red River Delta, mostly in Hai Phong (32.2%) and Hanoi (18.5%). Factors significantly associated with employment status included gender, academic performance, proficiency in foreign languages and computer skills, and participation in extracurricular activities. Among these, graduation classification and extracurricular engagement had the strongest influence.

Keywords: employment status, graduates, regular training program

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc làm là nhu cầu thiết yếu của mọi công dân trong độ tuổi lao động, đặc biệt là với sinh viên tốt nghiệp đại học. Có việc làm đúng chuyên ngành không chỉ là mục tiêu của sinh viên mà còn là mối quan tâm của gia đình, nhà trường và xã hội. Theo Tổ chức Lao Động Quốc Tế (ILO), số thanh niên thất nghiệp trên toàn thế giới dự kiến là 14,9% tương đương 73 triệu người vào năm 2022 [1]. Tại nước ta, Tổng cục Thống kê quốc gia cho thấy số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV năm 2022 là 2,32% tương đương hơn 1,08 triệu người [2].

Thông tin về việc làm của cựu sinh viên sau tốt nghiệp của một cơ sở giáo dục đại học rất cần thiết cho nhiều đối tượng, cụ thể: Học sinh có thể tham khảo để chọn ngành học phù hợp với nhu cầu xã hội; Sinh viên đang học có cơ sở lên kế hoạch học tập và rèn kỹ năng nhằm tăng cơ hội việc làm; Cơ sở giáo dục dùng để điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh và xây dựng, phát triển chương trình đào tạo. Do đó việc tìm hiểu thực trạng việc làm sau khi tốt nghiệp của cựu sinh viên là một nhiệm vụ quan trọng và có ý nghĩa thiết thực với nhà trường. Từ thực tiễn trên, câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: Tình hình việc làm của cựu sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng như thế nào?

Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài “Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến việc làm của cựu sinh viên hệ chính quy

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng tốt nghiệp năm 2023” với 2 mục tiêu:

1. Mô tả thực trạng việc làm của cựu sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Y Dược Hải Phòng tốt nghiệp năm 2023.
2. Nhận xét một số yếu tố liên quan đến việc làm của đối tượng nghiên cứu trên.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Tiêu chuẩn lựa chọn: Cựu sinh viên hệ chính quy trường Đại học Y Dược Hải Phòng tốt nghiệp năm 2023.

Tiêu chuẩn loại trừ: Cựu sinh viên chưa đi làm do đang trong thời gian thai sản, có vấn đề sức khỏe khác, hoặc không có nhu cầu làm việc hay học tiếp.

Thời gian nghiên cứu

Từ tháng 6 năm 2023 đến tháng 12 năm 2024

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang

Cỡ mẫu nghiên cứu

$$n = \frac{Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \cdot p(1-p)}{d^2} = \frac{1,96^2 \times 0,64 \times 0,36}{0,05^2} = 355$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu

$Z_{1-\alpha/2}$ là giá trị từ phân bố chuẩn được tính trên mức ý nghĩa thống kê 95%, có giá trị là 1,96

p là tỉ lệ ước đoán, lấy từ Báo cáo tình hình việc làm HPMU 2021 là 62% [3]

d là mức sai số tuyệt đối chấp nhận 5%, có giá trị 0,05

Thực tế mẫu phiếu được gửi online đến toàn bộ cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2023, số

Bản quyền © 2025 Tạp chí Khoa học sức khỏe

phiếu phản hồi đủ tiêu chuẩn thu được= 647

Phương pháp chọn mẫu: Thuận tiện

Các biến số/chỉ số nghiên cứu:

- Thông tin chung: Giới tính, chuyên ngành đào tạo, xếp loại tốt nghiệp.

- Đặc điểm về việc làm sau 1 năm tốt nghiệp bao gồm: Tỷ lệ có việc làm/không có việc làm/đang đi học tiếp. Tỷ lệ làm việc đúng chuyên ngành đào tạo; tỷ lệ làm trong các đơn vị công lập/tư nhân/nước ngoài; Thời gian tìm được việc làm, tỉnh thành phố nơi làm việc.

- Một số yếu tố liên quan: Giới, xếp loại tốt nghiệp, kỹ năng ngoại ngữ, tin học, hoạt động ngoại khóa khi còn là sinh viên

Công cụ/phương pháp thu thập số liệu:

Mẫu phiếu khảo sát online qua Google form

Xử lý số liệu và phân tích: Nhập thông tin thu thập được bằng Excel. Phân tích và xử lý số liệu SPSS 20.0. Các biến được trình bày dạng tỷ lệ %. So sánh sự khác biệt giữa các nhóm bằng kiểm định Chi bình phương (χ^2). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$. Tính OR -nhận xét liên quan giữa các biến.

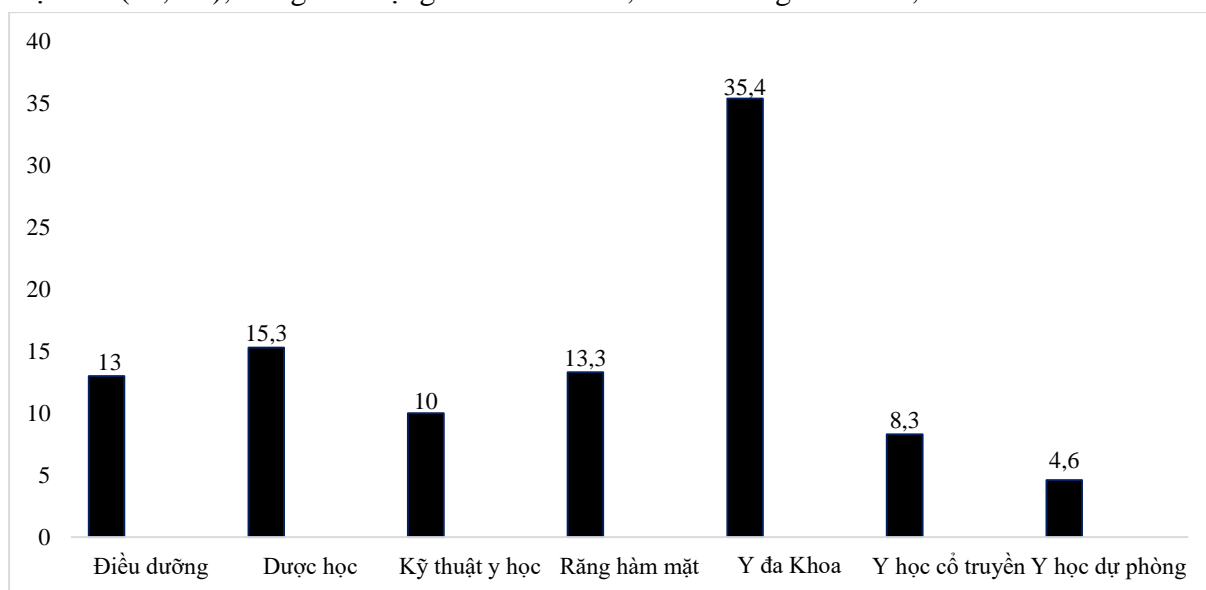
Đạo đức nghiên cứu: Các đối tượng nghiên cứu tự nguyện tham gia nghiên cứu. Các thông tin thu thập hoàn toàn được bảo mật và chỉ phục vụ cho nghiên cứu. Quy trình thực hiện nghiên cứu, các thông tin thu thập được phê duyệt bởi Hội đồng Đạo Đức của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm học 2024–2025

KẾT QUẢ

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=647)

Đặc điểm chung	Giới			Xếp loại tốt nghiệp			
	Nam	Nữ	Tổng	Giỏi	Khá	Trung bình	Tổng
n	174	473	647	40	561	46	647
%	26,9	73,1	100	6,2	86,7	7,1	100

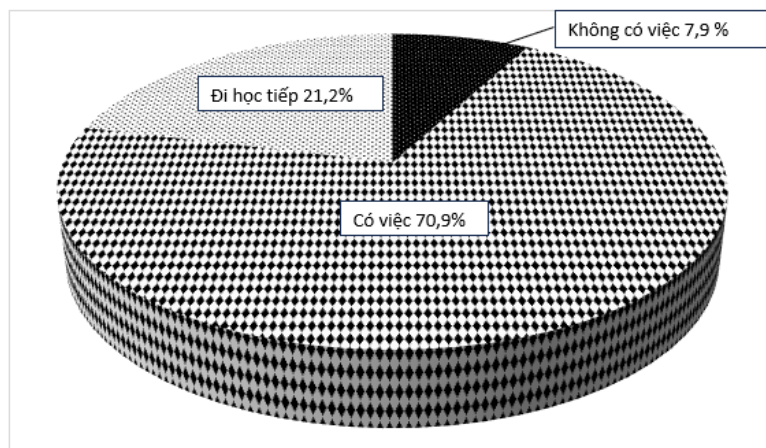
Trong số 647 đối tượng nghiên cứu, nữ chiếm đa số với 73,1%; Phần lớn sinh viên được xếp loại khá (86,7%), trong khi loại giỏi chỉ chiếm 6,2% và trung bình là 7,1%.



Hình 1. Phân loại đối tượng nghiên cứu theo chương trình đào tạo

Về chương trình đào tạo, Y đa khoa chiếm tỷ lệ cao nhất (35,4%), tiếp theo là Dược học và Điều dưỡng. Y học dự phòng có tỷ lệ thấp nhất (4,6%).

Tình trạng việc làm của một số đối tượng nghiên cứu



Hình 2. Tình hình việc làm của đối tượng nghiên cứu (n=647)

Trong toàn bộ 647 đối tượng nghiên cứu thì có 70,9% đã có việc làm, 21,2% chưa có việc làm và đang đi học tiếp và 7,9% là chưa có việc làm.

Bảng 2. Đặc điểm về tình hình việc làm từng ngành đào tạo

Chương trình đào tạo	Tình hình việc làm				p	
	Có việc	Tiếp tục đi học	Chưa có việc	Tổng		
Điều dưỡng	n	73	8	3	84	<0,05
	%	86,9%	9,5%	3,6%	100,0%	
Dược học	n	91	4	4	99	100,0%
	%	91,9%	4,0%	4,0%	100,0%	
Kỹ thuật y học	n	34	20	11	65	100,0%
	%	52,3%	30,8%	16,9%	100,0%	
Răng hàm mặt	n	73	11	2	86	100,0%
	%	84,9%	12,8%	2,3%	100,0%	
Y đa Khoa	n	138	78	13	229	100,0%
	%	60,3%	34,1%	5,7%	100,0%	
Y học cổ truyền	n	30	15	9	54	100,0%
	%	55,6%	27,8%	16,7%	100,0%	
Y học dự phòng	n	20	1	9	30	100,0%
	%	66,7%	3,3%	30,0%	100,0%	
Tổng	n	459	137	51	647	

% 70,9% 21,2% 7,9% 100,0%

Ngành Dược học có tỷ lệ cựu sinh viên có việc làm cao nhất (91,9%), tiếp đến là Điều dưỡng và Răng Hàm Mặt. Kỹ thuật y học, Y đa khoa và Y học cổ truyền có tỷ lệ việc làm thấp hơn, nhưng tỷ lệ đi học tiếp tương đối cao 34,1% và 27,8%. Kỹ thuật y học thấp nhất (52,3%). Sự khác biệt giữa các ngành có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Bảng 3. Tình hình việc làm đúng chuyên ngành của cựu sinh viên sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành		Đúng chuyên ngành	Liên quan chuyên ngành	Không liên quan chuyên ngành	Tổng	p
Điều dưỡng	n	66	6	1	73	<0,05
	%	90,4%	8,2%	1,4%	100,0%	
Dược học	n	91	0	0	91	
	%	100,0%	0,0%	0,0%	100,0%	
Kỹ thuật y học	n	29	3	2	34	
	%	85,3%	8,8%	5,9%	100,0%	
Răng hàm mặt	n	72	1	0	73	
	%	98,6%	1,4%	0,0%	100,0%	
Y đa Khoa	n	132	5	1	138	
	%	95,7%	3,6%	,7%	100,0%	
Y học cổ truyền	n	28	2	0	30	
	%	93,3%	6,7%	0,0%	100,0%	
Y học dự phòng	n	15	5	0	20	
	%	75,0%	25,0%	0,0%	100,0%	
Tổng	n	433	22	4	459	
	%	94,3%	4,8%	,9%	100,0%	

Trong số những đối tượng đã có việc làm, đa số làm đúng chuyên ngành; ngành Dược đạt 100%, các ngành khác trên 90%, trừ Kỹ thuật y học (85%) và Y học dự phòng (75%) ($p < 0,05$).

Bảng 4. Thời gian tìm được việc đúng chuyên ngành

Chương trình đào tạo ngành		Thời gian tìm việc đúng chuyên ngành		Tổng	p
		Dưới 6 tháng	Trên 6 tháng		
Điều dưỡng	n	56	10	66	<0,05
	%	84,8%	15,2%	100,0%	

	%	84,8%	15,2%	100,0%
Dược học	n	89	2	91
	%	97,8%	2,2%	100,0%
Kỹ thuật y học	n	25	4	29
	%	86,2%	13,8%	100,0%
Răng hàm mặt	n	66	6	72
	%	91,7%	8,3%	100,0%
Y đa Khoa	n	116	16	132
	%	87,9%	12,1%	100,0%
Y học cổ truyền	n	24	4	28
	%	85,7%	14,3%	100,0%
Y học dự phòng	n	11	4	15
	%	73,3%	26,7%	100,0%
Tổng	n	387	46	433
	%	89,4%	10,6%	100,0%

Phần lớn cựu sinh viên làm đúng chuyên ngành tìm được việc trong vòng 6 tháng (89,4%). Ngành Dược có tỷ lệ cao nhất (97,8%), thấp nhất là Y học dự phòng (73,3%). Các ngành còn lại đều trên 85%. Khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Bảng 5. Đặc điểm loại hình đơn vị công tác

Chương trình đào tạo ngành	Đặc điểm của đơn vị công tác					P
	Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Nước ngoài	Tổng	
Điều dưỡng	n	20	51	0	2	73
	%	27,4%	69,9%	0,0%	2,7%	100,0%
Dược học	n	17	63	3	8	91
	%	18,7%	69,2%	3,3%	8,8%	100,0%
Kỹ thuật y học	n	17	17	0	0	34
	%	50,0%	50,0%	0,0%	0,0%	100,0%
Răng hàm mặt	n	11	61	1	0	73
	%	15,1%	83,6%	1,4%	0,0%	100,0%

Y đa Khoa	n	124	14	0	0	138
	%	89,9%	10,1%	0,0%	0,0%	100,0%
Y học cổ truyền	n	17	12	0	1	30
	%	56,7%	40,0%	0,0%	3,3%	100,0%
Y học dự phòng	n	7	12	0	1	20
	%	35,0%	60,0%	0,0%	5,0%	100,0%
Tổng	n	213	230	4	12	459
	%	46,4%	50,1%	,9%	2,6%	100,0%

Chương trình đào tạo (CTĐT) Y khoa và Y học cổ truyền có tỷ lệ cựu sinh viên làm việc trong đơn vị nhà nước cao nhất; chương trình đào tạo (CTĐT) Kỹ thuật y học có tỷ lệ làm việc tại đơn vị nhà nước và tư nhân tương đương; các chương trình đào tạo (CTĐT) còn lại ghi nhận tỷ lệ làm việc trong khu vực tư nhân cao nhất ($p < 0,05$)

Bảng 6. Phân bố đối tượng theo tỉnh/thành làm việc

Tỉnh	Hải Phòng	Hà Nội	Hải Dương	Quảng Ninh	Bắc Ninh	24 Tỉnh	Tổng
<i>n</i>	148	85	30	28	25	143	459
%	32,24	18,52	6,54	6,10	5,45	31,15	100%

Phần lớn cựu sinh viên làm việc tại Hải Phòng (32,24%) và Hà Nội (18,52%). Các tỉnh lân cận như Hải Dương, Quảng Ninh, Bắc Ninh có tỷ lệ phân bố thấp hơn. Khoảng 31,15% làm việc tại 24 tỉnh khác.

Một số yếu tố liên quan đến việc làm

Bảng 8. Một số yếu tố liên quan đến việc làm của đối tượng nghiên cứu

Yếu tố liên quan	Tình hình có việc làm (n (%))		OR (95% CI), p	
	Có việc	Không có việc		
Giới	Nữ	350 (91,6)	32 (8,4)	1,9 (1,03-3,49) p<0,05
	Nam	109 (85,2)	19 (14,8)	
Xếp loại tốt nghiệp	Khá giỏi	437(91,6)	40 (8,6)	5,46 (2,47-12,07) p<0,05
	Trung bình	22(66,7)	11 (33,3)	
Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản	Có	433 (90,8)	44 (9,2)	2,65(1,08-6,45) p<0,05
	Không	26 (78,8)	7 (21,2)	
Sử dụng được tin học cơ bản	Có	437 (91,0)	43 (9,0)	3,69 (1,55-8,80) p<0,05
	Không	22 (73,3)	8 (26,7)	
Tham gia hoạt động ngoại khóa	Có	359 (96,2)	14 (3,8)	9,49(4,93-18,24) p<0,05
	Không	100 (73,0)	37 (27,0)	

Nữ giới có tỷ lệ việc làm cao hơn nam (91,6 % so với 85,2%), với khả năng có việc làm cao gấp 1,9 lần (OR = 1,9; 95% CI: 1,03–3,49; P < 0,05). Cựu sinh viên khá giỏi có việc làm cao hơn cựu sinh viên trung bình (91,6% so với 66,7%), khả năng có việc làm cao gấp 5,5 lần (OR

= 5,46; $P < 0,05$). Có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản làm tăng 2,6 lần cơ hội việc làm (90,8% so với 78,8%; $OR = 2,65$; $P < 0,05$). Có khả năng sử dụng tin học cơ bản giúp tăng gần 3,7 lần khả năng có việc làm (91% so với 73,3%; $OR = 3,69$; $P < 0,05$). Tham gia hoạt động ngoại khóa là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất, tăng 9,48 lần khả năng có việc làm (96,2% so với 73%; $OR = 9,49$; $P < 0,05$).

BÀN LUẬN

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Trong nghiên cứu của chúng tôi trên 647 cựu sinh viên chính quy tốt nghiệp năm 2023 cho thấy: Nữ chiếm tỷ lệ lớn hơn nhiều so với nam (73,1% so với 26,9%). Phần lớn cựu sinh viên tốt nghiệp loại Khá (86,7%), chỉ 6,2% đạt loại Giỏi. Về chương trình đào tạo, Y đa khoa chiếm tỷ lệ cao nhất (35,4%), tiếp theo là Dược học và Điều dưỡng. Y học dự phòng có tỷ lệ thấp nhất (4,6%). Các kết quả về xếp loại học lực và phân bố tỷ lệ giữa các Chương trình đào tạo phù hợp với các báo kết quả tốt nghiệp của trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2023

Thực trạng việc làm của cựu sinh viên chính quy sau tốt nghiệp

Kết quả nghiên cứu về tình hình việc làm của cựu sinh viên chính quy tốt nghiệp năm 2023 cho thấy, trong tổng số 647 đối tượng khảo sát, 70,9% đã có việc làm, 21,2% tiếp tục học tập, và 7,9% chưa có việc làm. Trong các chương trình đào tạo, ngành Dược có tỷ lệ cựu sinh viên có việc làm cao nhất (91,9%), tiếp theo là các ngành Điều dưỡng và Răng Hàm Mặt. Các ngành Kỹ thuật y học, Y học cổ truyền và Y đa khoa có tỷ lệ việc làm thấp hơn, với một phần lớn cựu sinh viên tiếp tục theo học. Sự khác biệt giữa các ngành này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

So với các nghiên cứu khác, tỷ lệ cựu sinh viên có việc làm trong nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn, tuy nhiên tỷ lệ đi học tiếp lại nổi bật với mức cao hơn đáng kể. Cụ thể, khảo sát tại Đại học Y Dược Cần Thơ và Đại học Y Thái Nguyên trên cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2023 đều ghi nhận tỷ lệ có việc làm cao hơn so với nghiên cứu của chúng tôi [4][5].

Tương tự, nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy Ngân trên 100 cựu sinh viên ngành Dược của Đại học Y khoa Vinh cho thấy 94% đã có việc làm [6], và nghiên cứu của Đàm Thị Ngọc Anh trên 218 cựu sinh viên ngành Y học dự phòng tại Đại học Y Hà Nội cũng ghi nhận tỷ lệ này là 82,9% [7]. Sự khác biệt này phần lớn xuất phát từ tỷ lệ cựu sinh viên đi học tiếp trong nghiên cứu của chúng tôi khá cao (21,2%) cao hơn so với các nghiên cứu nói trên. Đặc biệt, ngành Y khoa có tỷ lệ đi học tiếp cao nhất với 34,1%. Điều này phản ánh xu hướng tiếp tục học lên sau tốt nghiệp của sinh viên Y khoa, nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Dù tỷ lệ có việc làm thấp hơn, kết quả của chúng tôi lại tương đồng với nghiên cứu của Plepys CM (73%) [8]

Về tình hình làm việc đúng chuyên ngành, kết quả nghiên cứu của chúng tôi (Bảng 3) cho thấy phần lớn cựu sinh viên làm việc đúng chuyên ngành (94,3%). Ngành Dược có tỷ lệ cao nhất (100%), trong khi hai ngành Y học dự phòng và Kỹ thuật y học có tỷ lệ thấp nhất với 75% và 85,3%. Các ngành còn lại đều có tỷ lệ làm việc đúng chuyên ngành trên 90%. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). So với các nghiên cứu khác, kết quả của chúng tôi cao hơn nghiên cứu của Đàm Thị Ngọc Anh (56,1%) [7] và Nguyễn Thị Thúy Ngân (94%) [6].

Về thời gian có việc làm sau tốt nghiệp, kết quả nghiên cứu của chúng tôi (Bảng 4) cho thấy phần lớn cựu sinh viên tìm được việc đúng chuyên ngành trong vòng 6 tháng (89,4%). Ngành Dược có tỷ lệ cao nhất (97,8%), thấp nhất là Y học dự phòng

(73,3%). Khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Kết quả của chúng tôi cũng tương đồng với hai tác giả Đàm Thị Ngọc Anh (56,1%) [7] và Nguyễn Thị Thúy Ngân (94%) [6].

Đặc điểm loại hình đơn vị công tác, chúng tôi nghiên cứu và thu được kết quả có ngành Y khoa và Y học cổ truyền có tỷ lệ cựu sinh viên làm việc trong đơn vị nhà nước cao nhất; ngành Kỹ thuật y học có tỷ lệ làm việc tại đơn vị nhà nước và tư nhân tương đương; các ngành còn lại ghi nhận tỷ lệ làm việc trong khu vực tư nhân cao nhất ($p < 0,05$). Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy Ngân [8] và các báo cáo khảo sát của các trường Đại học Y Dược Cần Thơ [4] và Đại học Y Dược Thái Nguyên [5], cao hơn kết quả trong báo cáo việc làm năm 2021 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng [3]. Kết quả phản ánh xu hướng thay đổi rõ rệt trong lựa chọn việc làm của cựu sinh viên ngành y dược, khu vực tư nhân ngày càng hấp dẫn và phát triển. Cựu sinh viên ngày càng ưu tiên môi trường việc làm năng động, đa dạng và có thu nhập cao hơn.

Hầu hết cựu sinh viên sau tốt nghiệp lựa chọn làm việc tại các tỉnh đồng bằng sông Hồng (chiếm tỷ lệ khoảng 82,38%), trong đó tập trung ở 2 thành phố lớn tại Hải Phòng (32,24%) và Hà Nội (18,52%). Tiếp đến là các tỉnh như Hải Dương, Quảng Ninh, Bắc Ninh, còn lại 31,15% làm việc tại 24 tỉnh khác (bảng 7), cho thấy sự phân tán nhưng không đồng đều. Một điều dễ nhận thấy: Hà Nội là thủ đô, là trung tâm kinh tế xã hội trọng điểm của cả nước, nhu cầu khám chữa bệnh lớn; Đồng thời Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh là những tỉnh thành lân cận với Hải Phòng; Đây là một yếu tố quan trọng để thu hút đông đảo sinh viên đến học tại trường đồng thời tham gia vào quyết định lựa chọn nơi làm việc của cựu sinh viên.

Một số yếu tố liên quan đến việc làm

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều yếu tố cá nhân và học thuật có mối liên quan rõ rệt đến khả năng có việc làm sau tốt nghiệp của cựu sinh viên. Tỷ lệ cựu sinh viên nữ có việc làm cao hơn so với nam giới (74,0% so với 62,6%), và phân tích hồi quy cho thấy nữ có khả năng có việc làm cao gấp 1,9 lần nam giới (OR = 1,9; 95% CI: 1,03–3,49; $P < 0,05$). Điều này có thể liên quan đến tỷ lệ nam giới có tỷ lệ đi học tiếp (29.6%) cao hơn so với nữ (19,2%); cũng bởi thời gian học tập của sinh viên Y khoa dài hơn so với các ngành khác, nên sau khi tốt nghiệp, có thể nữ giới thường chọn đi làm luôn thay vì tiếp tục học sau đại học.

Kết quả học tập cũng là yếu tố quan trọng, với cựu sinh viên tốt nghiệp loại khá giỏi có khả năng có việc làm cao gấp hơn 5 lần so với cựu sinh viên trung bình (OR = 5,46; 95% CI: 2,47–12,07). Điều này cho thấy nhà tuyển dụng vẫn đánh giá cao năng lực học tập khi sàng lọc ứng viên, đồng thời phản ánh việc học tập tốt có thể đi kèm với cơ hội có việc làm cao hơn. Nhận xét này tương tự với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Phúc Danh (2015) [9]

Khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học cơ bản lần lượt làm tăng khả năng có việc làm lên 2,65 lần (OR=2,6595% CI: 1,08-6,45) và 3,69 lần (OR=3,69 95% CI: 1,55-8,80), có ý nghĩa thống kê. Đây là minh chứng rõ ràng cho yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động về năng lực hội nhập và ứng dụng công nghệ. Đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa, khả năng sử dụng ngoại ngữ là yếu tố không thể thiếu, nhất là trong các lĩnh vực liên quan đến y tế quốc tế, y học cổ truyền và công nghệ y học. Nhận xét của chúng tôi cũng tương tự với kết quả nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Phúc Danh, Lê Phương Lan, Lương Thanh Hà [9][10][11]

Đáng chú ý, hoạt động ngoại khóa là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng có việc làm. Cựu sinh viên tham gia các hoạt động

ngoại khóa có khả năng có việc làm cao gấp gần 10 lần so với những người không tham gia (OR = 9,49; 95% CI: 4,93–18,24). Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đó của các tác giả Nguyễn Phúc Danh, Lê Phương Lan, Lương Thanh Hà [9][10][11]. Điều này cho thấy kỹ năng mềm, khả năng làm việc nhóm, giao tiếp và lãnh đạo – vốn được trau dồi qua các hoạt động ngoại khóa – là những yếu tố then chốt giúp cựu sinh viên nổi bật trong mắt nhà tuyển dụng.

KHUYẾN NGHỊ

Tăng cường hợp tác với đơn vị tư nhân để mở rộng cơ hội thực tập, việc làm cho sinh viên.

Phát triển các khóa học chứng chỉ về ngoại ngữ, tin học và hoạt động ngoại khóa.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả xin cảm ơn, một phần nguồn kinh phí thực hiện nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ILO, "ILO downgrades labour market recovery forecast for 2022," <https://www.ilo.org/resource/news/ilo-downgrades-labour-market-recovery-forecast-2022>
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê, "Thông báo cáo chỉ tình hình lao động việc làm và năm 2022 quý IV," ed, Hà Nội, 2023.
3. Trường ĐH Y Dược Hải Phòng, " Báo cáo khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2021. https://efaidnbmnnnibpcajpcglclefindmkaj/http://hpmu.edu.vn/hpmu/uploads/news/2023_06/bao-cao-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-cuu-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2021.pdf
4. Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ, "Báo cáo về tình hình việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2023," Cần Thơ, 2023, <https://www.ctump.edu.vn/khoa/bao-cao-ket-qua-khao-sat-viec-lam-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2023-ket-qua-co-viec-lam-sau-1-nam-tot-nghiep.html>
5. Trường Đại Học Y Dược Thái Nguyên, "Báo cáo về tình hình việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2023," Thái Nguyên, 2023, <https://tump.edu.vn/post/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2023>.
6. N, T, T, Ngân (2023)"Thực trạng việc làm và các biện pháp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho cựu sinh viên tốt nghiệp ngành Dược Trường Đại học Y khoa Vinh năm 2023," Tạp chí thiết bị giáo dục, vol, 1, no, 302, pp, 214-216, 2023.
7. Đàm Thị Ngọc Anh (2022), Thực trạng việc làm của sinh viên ngành Bác sĩ Y học dự phòng Trường Đại học Y Hà Nội tốt nghiệp từ năm 2018 đến năm 2020. Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển. 2022;6(5):83-89.
8. Plepys CM, Krasna H, Leider JP, Burke EM, Blakely CH, Magaña L (2021) First-Destination Outcomes for 2015-2018 Public Health Graduates: Focus on Employment. Am J Public Health. 2021 Mar;111(3):475–84.
9. Nguyễn Phúc Danh (2015), Tác động của trình độ học vấn đến quyết định lựa chọn khu vực việc làm của người lao động Việt Nam, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Lê Phương Lan (2016), Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của sinh viên trường Đại học Ngoại thương sau khi tốt nghiệp, tạp chí Kinh tế đối ngoại, số 84: 124-135.
11. Lương Thanh Hà (2022), Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng xin việc làm của SV sau khi ra trường, Tạp chí Công thương, số 8: 96-105.